BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

Scanned with CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lạng Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900100942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2008 và thay đổi lần thứ 03 ngày 10 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 đường 17/10, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Bùi Văn Phượng	Chủ tịch

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Dương Công Nam	Phó Giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách là:

Bà Liễu Thị Yến	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp.

Lạng Sơn, ngày 08 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Lãnh đạo
Chủ tịch



Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner

Số: 080322.004/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Lãnh đạo**
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lạng Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lạng Sơn được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lạng Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến vấn đề sau:

Như đã trình bày ở thuyết minh số 25 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Quỹ lương năm 2021 của Công ty vẫn chưa nhận được sự phê duyệt của chủ sở hữu - Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Do đó, giá trị quỹ tiền lương được ghi nhận sẽ phụ thuộc vào quyết định sau cùng của chủ sở hữu.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Biển
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3655-2021-002-1

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**19.065.476.224**	**14.501.889.513**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**7.091.792.717**	**7.551.122.522**
111	1. Tiền		5.301.792.717	5.761.122.522
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.790.000.000	1.790.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**11.219.918.351**	**6.381.752.280**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.219.918.351	6.381.752.280
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**567.796.362**	**360.969.956**
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	67.006.460	46.017.810
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	500.789.902	314.952.146
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**173.476.739**	**208.044.755**
141	1. Hàng tồn kho		173.476.739	208.044.755
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.492.055**	**-**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.640.000	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	10.852.055	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.281.204.901**	**14.897.905.543**
220	**II. Tài sản cố định**		**14.220.453.523**	**14.821.351.303**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	14.204.120.923	14.791.018.303
222	*- Nguyên giá*		*19.368.147.359*	*19.368.147.359*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(5.164.026.436)*	*(4.577.129.056)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16.332.600	30.333.000
228	*- Nguyên giá*		*295.580.000*	*295.580.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(279.247.400)*	*(265.247.000)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**60.751.378**	**76.554.240**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	60.751.378	76.554.240
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**33.346.681.125**	**29.399.795.056**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9.700.784.458**	**5.910.148.389**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**8.301.429.071**	**4.849.765.238**
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	605.395.747	785.563.437
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	968.224.636	1.015.748.795
314	3. Phải trả người lao động		1.099.961.737	890.478.860
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	12	3.457.502.127	201.859.988
321	5. Dự phòng rủi ro trả thưởng	13	1.552.252.376	1.552.252.376
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		618.092.448	403.861.782
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.399.355.387**	**1.060.383.151**
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	1.399.355.387	1.060.383.151
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**23.645.896.667**	**23.489.646.667**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	15	**23.645.896.667**	**23.489.646.667**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		22.499.330.982	22.499.330.982
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.146.565.685	990.315.685
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**33.346.681.125**	**29.399.795.056**

Lạng Sơn, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Hoàng Thị Yến	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu**	**16**	**48.890.439.041**	**47.248.117.113**
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		47.632.257.277	46.082.130.001
01.1.1	*1.1.1. Xổ số truyền thống*		*14.714.890.909*	*14.690.863.636*
01.1.3	*1.1.2. Xổ số bóc*		*817.741.823*	*1.184.978.182*
01.1.4	*1.1.3. Xổ số lô tô*		*32.099.624.546*	*30.206.288.183*
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		1.258.181.764	1.165.987.112
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**17**	**6.212.903.126**	**6.010.712.608**
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		6.212.903.126	6.010.712.608
02.1.1	*2.1.1. Xổ số truyền thống*		*1.919.333.597*	*1.916.199.604*
02.1.3	*2.1.2. Xổ số bóc*		*106.661.977*	*154.562.372*
02.1.4	*2.1.3. Xổ số lô tô*		*4.186.907.553*	*3.939.950.632*
10	**3. Doanh thu thuần**		**42.677.535.915**	**41.237.404.505**
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		41.419.354.151	40.071.417.393
10.1.1	*3.1.1. Xổ số truyền thống*		*12.795.557.312*	*12.774.664.032*
10.1.3	*3.1.2. Xổ số bóc*		*711.079.846*	*1.030.415.810*
10.1.4	*3.1.3. Xổ số lô tô*		*27.912.716.993*	*26.266.337.551*
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		*1.258.181.764*	*1.165.987.112*
11	**4. Chi phí kinh doanh**	**18**	**35.260.426.492**	**33.666.106.452**
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		34.614.575.418	33.205.134.060
11.1.1	*4.1.1. Chi phí trả thưởng*		*27.517.648.460*	*26.356.793.140*
11.1.2	*4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số*		*7.096.926.958*	*6.848.340.920*
11.2	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán		645.851.074	460.972.392
20	**5. Lợi nhuận gộp**		**7.417.109.423**	**7.571.298.053**
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		6.804.778.733	6.866.283.333
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		612.330.690	705.014.720
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	574.378.893	593.024.970
24	7. Chi phí bán hàng	20	511.531.348	533.996.391
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	6.576.302.812	7.033.275.468
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**903.654.156**	**597.051.164**
31	10. Thu nhập khác	22	25.477.455	130.150.894
32	11. Chi phí khác		20.932.000	18.089.000
40	**12. Lợi nhuận khác**		**4.545.455**	**112.061.894**

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		908.199.611	709.113.058
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	127.147.945	99.908.768
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		781.051.666	609.204.290

Lạng Sơn, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Hoàng Thị Yến	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		41.158.839.204	40.019.357.839
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.356.451.711)	(1.620.977.364)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.290.980.251)	(4.327.871.422)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(175.908.768)	(84.601.396)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.736.101.226	2.515.728.651
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.086.294.071)	(36.745.421.390)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***3.985.305.629***	***(243.785.082)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	21.090.909
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.984.166.071)	(10.728.475.666)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.146.000.000	15.726.015.392
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		393.530.637	674.034.130
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.444.635.434)***	***5.692.664.765***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(459.329.805)**	**5.448.879.683**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**7.551.122.522**	**2.102.242.839**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**7.091.792.717**	**7.551.122.522**

Lạng Sơn, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Hoàng Thị Yến	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lạng Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900100942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2008 và thay đổi lần thứ 03 ngày 10 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 đường 17/10, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 10/09/2018 là 8.200.000.000 VND (*Tám tỷ, hai trăm triệu đồng*). Vốn thực góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 là 22.499.330.982 VND (*Hai mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn, chín trăm tám mươi hai đồng*).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 39 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xổ số.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xổ số Miền Bắc, xổ số bóc và xổ số lô tô (02, 03, 04 số);
- Kinh doanh nhà khách nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng kí ốt.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Scanned with CamScanner

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Scanned with CamScanner

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Scanned with CamScanner

Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ và có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng tối đa đối với xổ số truyền thống là 50%, xổ số bóc biết kết quả ngay là 55% và xổ số lô tô thủ công là 60%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: **DPtt = DT x TLkh - TTtt**

Trong đó:

- DPtt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số;
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu kinh doanh xổ số

Doanh thu kinh doanh xổ số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trước thời điểm mở thưởng 30 phút, Công ty thực hiện chốt số lượng vé không tiêu thụ hết được các đại lý trả về và ghi nhận doanh thu tương ứng với lượng vé xổ số thực bán. Tuy nhiên, do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận theo thời điểm thực chi, do thời gian có hiệu lực của vé trúng giải tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

Scanned with CamScanner

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong năm là thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp từ hoạt động kinh doanh xổ số.

2.15 . Chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh xổ số bao gồm: chi phí trả thưởng và chi phí trực tiếp phát hành xổ số. Các chi phí này được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/06/2016; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 13/06/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 01/09/2016 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho toàn bộ thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

c) Ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 (Năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ).

Scanned with CamScanner

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh xổ số. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	657.817.811	75.157.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.643.974.906	5.685.964.897
Các khoản tương đương tiền (i)	1.790.000.000	1.790.000.000
	7.091.792.717	**7.551.122.522**

(i) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 1.790.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với lãi suất là 3,5%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**11.219.918.351**	-	**6.381.752.280**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.219.918.351	-	6.381.752.280	-
	11.219.918.351	-	**6.381.752.280**	-

(i) Chi tiết bao gồm:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Số dư tại ngày 31/12/2021 (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	Từ 06 tháng đến 12 tháng	3,7% - 4,9%	2.947.998.404
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	06 tháng	3,7%	640.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lạng Sơn	Từ 06 tháng đến 13 tháng	5,5% - 6,3%	6.631.919.947
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lạng Sơn	12 tháng	5,0%	1.000.000.000
			11.219.918.351

Scanned with CamScanner

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xổ số Điện toán Việt Nam	37.006.460	-	24.017.810	-
Các đối tượng khác	30.000.000	-	22.000.000	-
	67.006.460	**-**	**46.017.810**	**-**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	-	-	4.905.000	-
Hội đồng xổ số kiến thiết Miền Bắc	179.270.560	-	179.270.560	-
- *Tiền đóng góp quỹ trả thưởng cố định*	*175.000.000*	-	*175.000.000*	-
- *Tiền đóng góp chi phí in vé xổ số*	*4.270.560*	-	*4.270.560*	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	298.663.842	-	108.841.086	-
Phải thu khác	22.855.500	-	21.935.500	-
	500.789.902	**-**	**314.952.146**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	31.088.000	-	27.100.000	-
Vé xổ số	142.388.739	-	180.944.755	-
- *Vé xổ số truyền thống*	*32.459.100*	-	*32.340.300*	-
- *Vé xổ số bóc*	*41.320.000*	-	*80.670.000*	-
- *Vé xổ số lô tô*	*68.609.639*	-	*67.934.455*	-
	173.476.739	**-**	**208.044.755**	**-**

Scanned with CamScanner

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.577.967.478	1.190.376.362	1.430.373.979	169.429.540	19.368.147.359
Số dư cuối năm	**16.577.967.478**	**1.190.376.362**	**1.430.373.979**	**169.429.540**	**19.368.147.359**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.439.168.672	830.937.007	1.174.800.377	132.223.000	4.577.129.056
- Khấu hao trong năm	333.872.112	114.282.444	127.786.824	10.956.000	586.897.380
Số dư cuối năm	**2.773.040.784**	**945.219.451**	**1.302.587.201**	**143.179.000**	**5.164.026.436**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.138.798.806	359.439.355	255.573.602	37.206.540	14.791.018.303
Tại ngày cuối năm	**13.804.926.694**	**245.156.911**	**127.786.778**	**26.250.540**	**14.204.120.923**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 511.970.342 VND (01/01/2021: 511.970.432 VND)

Scanned with CamScanner

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 295.580.000 VND và 279.247.400 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 253.580.000 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.640.000	-
	1.640.000	**-**
a) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.246.378	67.343.409
Chi phí đồ dùng khách sạn	2.505.000	9.210.831
	60.751.378	**76.554.240**

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các đại lý xổ số	605.395.747	785.563.437
	605.395.747	**785.563.437**

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Hội đồng xổ số kiến thiết Miền Bắc	251.258.563	197.791.305
Đại lý cấp 2 Vietlott	-	4.068.683
Bảo hiểm xã hội	5.683.564	-
Phải trả khách hàng trúng thưởng (i)	3.200.560.000	-
	3.457.502.127	**201.859.988**
b) Dài hạn		
Đại lý đặt cọc bán vé xổ số truyền thống	1.018.355.387	819.383.151
Đại lý đặt cọc bán vé Vietlott	295.000.000	205.000.000
Đặt cọc thuê ki ốt	86.000.000	36.000.000
	1.399.355.387	**1.060.383.151**

(i) Khoản phải trả khách hàng trúng thưởng giải đặc biệt và giải phụ của giải đặc biệt của các vé số mở thưởng ngày 28/12/2021. Đến ngày 05/01/2022, Công ty đã trả thưởng cho các khách hàng trúng thưởng này.

Scanned with CamScanner

13 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỞNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	1.552.252.376	1.552.252.376
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**1.552.252.376**	**1.552.252.376**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	421.450.895	4.729.323.142	4.737.070.524	-	413.703.513
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	556.389.132	6.212.903.126	6.217.779.135	-	551.513.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(phải thu) cuối năm	-	37.908.768	127.147.945	175.908.768	10.852.055	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	220.798.851	217.790.851	-	3.008.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	210.335.808	210.335.808	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**1.015.748.795**	**11.503.508.872**	**11.561.885.086**	**10.852.055**	**968.224.636**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Scanned with CamScanner

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**22.499.330.982**	**808.315.685**	**-**	**23.307.646.667**
Lãi trong năm trước	-	-	609.204.290	609.204.290
Phân phối lợi nhuận	-	182.000.000	(609.204.290)	(427.204.290)
Số dư cuối năm trước	**22.499.330.982**	**990.315.685**	**-**	**23.489.646.667**
Lãi trong năm nay	-	-	781.051.666	781.051.666
Phân phối lợi nhuận (i)	-	156.250.000	(781.051.666)	(624.801.666)
Số dư cuối năm	**22.499.330.982**	**1.146.565.685**	**-**	**23.645.896.667**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong đó:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	156.250.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	554.801.666
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý Công ty	70.000.000
	781.051.666

16 . DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	47.632.257.277	46.082.130.001
- *Xổ số truyền thống*	*14.714.890.909*	*14.690.863.636*
- *Xổ số bóc*	*817.741.823*	*1.184.978.182*
- *Xổ số lô tô*	*32.099.624.546*	*30.206.288.183*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.545.453	426.363.631
Doanh thu khác	632.636.311	739.623.481
	48.890.439.041	**47.248.117.113**

Scanned with CamScanner

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Xổ số truyền thống	1.919.333.597	1.916.199.604
- *Thuế TTĐB*	*1.919.333.597*	*1.916.199.604*
Xổ số bóc	106.661.977	154.562.372
- *Thuế TTĐB*	*106.661.977*	*154.562.372*
Xổ số lô tô	4.186.907.553	3.939.950.632
- *Thuế TTĐB*	*4.186.907.553*	*3.939.950.632*
	6.212.903.126	**6.010.712.608**

18 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí kinh doanh xổ số	34.614.575.418	33.205.134.060
- *Chi phí trả thưởng*	*27.517.648.460*	*26.356.793.140*
- *Chi phí trực tiếp phát hành xổ số*	*7.096.926.958*	*6.848.340.920*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	645.851.074	460.972.392
	35.260.426.492	**33.666.106.452**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	574.378.893	593.024.970
	574.378.893	**593.024.970**

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	82.965.000	15.180.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.266.348	514.241.596
Chi phí khác bằng tiền	6.300.000	4.574.795
	511.531.348	**533.996.391**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.811.285	137.681.455
Chi phí nhân công	5.014.041.725	4.929.877.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.292.712	445.828.593
Thuế, phí và lệ phí	113.727.808	257.683.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.547.422	553.071.910
Chi phí khác bằng tiền	519.881.860	709.132.137
	6.576.302.812	**7.033.275.468**

Scanned with CamScanner

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	21.090.909
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng đại lý	-	92.700.000
Tiền bán bảng lô tô, cặp số, sổ đại lý, vé tồn, huỷ	25.477.455	15.640.000
Các khoản khác	-	719.985
	25.477.455	**130.150.894**

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	908.199.611	709.113.058
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.521.000
- Chi phí không hợp lệ	-	*4.521.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	908.199.611	713.634.058
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 20%)	181.639.922	142.726.812
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm	(54.491.977)	(42.818.043)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**127.147.945**	**99.908.768**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	37.908.768	22.601.396
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(175.908.768)	(84.601.396)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm	**(10.852.055)**	**37.908.768**

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.091.792.717	-	7.551.122.522	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	500.789.902	-	314.952.146	-
Các khoản cho vay	11.219.918.351	-	6.381.752.280	-
	18.812.500.970	**-**	**14.247.826.948**	**-**

Scanned with CamScanner

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.856.857.514	1.262.243.139
	4.856.857.514	**1.262.243.139**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	7.091.792.717	-	-	7.091.792.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	500.789.902	-	-	500.789.902
Các khoản cho vay	11.219.918.351	-	-	11.219.918.351
	18.812.500.970	**-**	**-**	**18.812.500.970**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	7.551.122.522	-	-	7.551.122.522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314.952.146	-	-	314.952.146
Các khoản cho vay	6.381.752.280	-	-	6.381.752.280
	14.247.826.948	**-**	**-**	**14.247.826.948**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Scanned with CamScanner

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.457.502.127	1.399.355.387	-	4.856.857.514
	3.457.502.127	**1.399.355.387**	**-**	**4.856.857.514**
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	201.859.988	1.060.383.151	-	1.262.243.139
	201.859.988	**1.060.383.151**	**-**	**1.262.243.139**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty tạm tính Quỹ lương năm 2021 theo hướng dẫn của Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và chưa được phê duyệt. Quỹ lương chính thức của Công ty sẽ tùy thuộc quyết định sau cùng của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng thành viên	720.570.469	681.942.056

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lạng Sơn, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Hoàng Thị Yến	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner